BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập:

Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam (gọi tắt là " Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400100506, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008 do do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 30 tháng 11 năm 2020 về việc thay đổi địa điểm đăng ký kinh doanh do thay đổi địa giới hành chính.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty là Công ty Cổ phần đại chúng.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn hàng thủy sản, súc sản, nông sản;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy ngư nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: kinh doanh vận tải hàng;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: đào tạo nghề ngắn hạn;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Sản xuất hàng nông sản. Kinh doanh phương tiện vận tải và hàng tiêu dùng. Dịch vụ gia công chế biến các sản phẩm thủy sản, súc sản, gia cầm, nông sản. Dịch vụ cấp đông và bảo quản lạnh các sản phẩm đông lạnh.

Tên tiếng anh: PROCIMEX VIETNAM JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: PROCIMEX.

Mã chứng khoán: PRO (UpCom).

Trụ sở chính: 60 Đà Sơn 2, Phường Hoà Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Bà	Lý Thu Quỳnh	Chủ tịch (Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2024)
Ông	Phan Hồng Quân	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 28/06/2024)
Ông	Phạm Tuấn Anh	Thành viên
Ông	Ngô Lương Quỳnh Mai	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/06/2024)
Ông	Nguyễn Tiến Đức	Người phụ trách Quản trị (Bổ nhiệm ngày 01/07/2024)

Ban Kiểm soát

Bà	Bùi Thục Nguyên	Trưởng ban (Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2024)
Bà	Nguyễn Thị Xuân Thu	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/06/2024)
Ông	Nguyễn Văn Quý	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/06/2024)
Ông	Lê Thiện Huy	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/06/2024)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Phạm Tuấn Anh	Tổng Giám Đốc
Bà	Bùi Thị Thanh Thúy	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau

Ông Phạm Tuấn Anh Tổng Giám Đốc

4. Các thông tin khác

Do tổ chức lại hoạt động công ty, Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam đã gửi thông báo đến Sở Kế hoạch đầu tư về việc tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh của Trung tâm Chế biên Gia súc Gia cầm Đà Nẵng - đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam. Thời gian tạm ngừng từ 16/05/2022 đến 15/05/2023. Ngày 16/05/2022, Sở kế hoạch Đầu tư đã cấp giấy xác nhận Trung tâm Chế biến Gia súc Gia cầm Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam tạm ngưng hoạt động từ 16/05/2022 đến 15/05/2023. Ngày 29/12/2023, Sở kế hoạch Đầu tư đã tiếp tục cấp giấy xác nhận Trung tâm Chế biến Gia súc Gia cầm Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam tạm ngưng hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 theo Giấy xác nhận số 71259/23. Hiện tại, Trung tâm Chế biến Gia súc Gia cầm Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam tiếp tục tạm ngừng hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025 theo Giấy xác nhận số 68828/24 của Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng.

5. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC tại Đà Nẵng ("MOORE AISC") được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0400100506 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Phạm Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM
DN: C=VN, S=Đà Nẵng, L="60 Đà Sơn 2, Phường Hoà Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam", O=CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0400100506
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.04.03 08:17:31+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

MOORE AISC

MOORE AISC Auditing and Informatics Services Company Limited
389A Dien Bien Phu Street, Ward 4
District 3, Ho Chi Minh City
Viet Nam
T (8428) 3832 9129
F (8428) 3834 2957
E info@aisc.com.vn
www.aisc.com.vn

Số: B1024055-R/MOORE AISDN-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam** (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 36 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

MOORE AISC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ Phần Procimex Việt Nam** tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC tại Đà Nẵng

M.S.C.N: 0305913041-001 CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC MOORE AISC TẠI ĐÀ NẴNG THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Nguyễn Thị Hiệp
Phó Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1401-2023-005-1

Võ Thị Xuân Quỳnh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 4274-2023-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**4.488.609.400**	**3.946.901.730**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**439.924.496**	**119.994.971**
1. Tiền	111		439.924.496	119.994.971
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**800.000.000**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	800.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.161.485.878**	**3.339.241.240**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	89.535.228	89.535.228
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	326.700.000	326.700.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	4.130.875.650	4.308.631.012
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6a	(1.385.625.000)	(1.385.625.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**-**	**-**
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**87.199.026**	**487.665.519**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.090.640	18.090.640
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	69.108.386	469.574.879
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**40.756.260.816**	**40.393.523.161**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	9.104.879.000	9.104.879.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.6b	(9.104.879.000)	(9.104.879.000)
II. Tài sản cố định	**220**		**155.623.272**	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	155.623.272	-
- Nguyên giá	*222*		*694.645.033*	*518.594.664*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(539.021.761)*	*(518.594.664)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	*228*		*71.000.000*	*71.000.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(71.000.000)*	*(71.000.000)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.9**	**736.000.000**	**736.000.000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		736.000.000	736.000.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2b**	**39.864.637.544**	**39.657.523.161**
1. Đầu tư vào công ty con	251		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		26.400.000.000	26.400.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.535.362.456)	(6.742.476.839)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**45.244.870.216**	**44.340.424.891**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.282.265.096**	**1.888.781.479**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.485.665.096**	**1.867.781.479**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	11.780.000	11.780.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	287.533.328	122.034.037
4. Phải trả người lao động	314	V.13	1.187.524.419	338.434.093
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	-	396.706.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	981.834.128	981.834.128
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	16.993.221	16.993.221
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**796.600.000**	**21.000.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	21.000.000	21.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	775.600.000	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**41.962.605.120**	**42.451.643.412**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**41.962.605.120**	**42.451.643.412**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*30.000.000.000*	*30.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.826.797.055	6.826.797.055
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		135.808.065	5.624.846.357
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*624.846.357*	*7.067.293.869*
- LNST chưa phân phối năm này	*421b*		*(489.038.292)*	*(1.442.447.512)*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**45.244.870.216**	**44.340.424.891**

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Thị Thanh Thúy	Phạm Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	14.019.928.808	6.077.682.939
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	14.019.928.808	6.077.682.939
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	13.523.450.744	7.089.011.693
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**496.478.064**	**(1.011.328.754)**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	219.278	215.279
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	(207.114.383)	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1.184.279.521	84.349.565
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	**30**		**(480.467.796)**	**(1.095.463.040)**
11. Thu nhập khác	31	VI.7	-	46.006
12. Chi phí khác	32	VI.8	8.570.496	133.235.559
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(8.570.496)**	**(133.189.553)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(489.038.292)**	**(1.228.652.593)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	213.794.919
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**(489.038.292)**	**(1.442.447.512)**

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Thị Thanh Thúy	Phạm Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**(489.038.292)**	**(1.228.652.593)**
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		20.427.097	-
- Các khoản dự phòng	03		(207.114.383)	(9.027.392)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(219.278)	(215.279)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**(675.944.856)**	**(1.237.895.264)**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		578.221.855	1.058.727.446
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		617.883.617	385.038.588
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		-	
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(213.794.919)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**520.160.616**	**(7.924.149)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(176.050.369)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(800.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	219.278	215.279
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(975.831.091)**	**215.279**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.675.600.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(900.000.000)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		775.600.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**319.929.525**	**(7.708.870)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**119.994.971**	**127.703.841**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**439.924.496**	**119.994.971**

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Thị Thanh Thúy	Phạm Tuấn Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam (gọi tắt là " Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400100506, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008 do do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 30 tháng 11 năm 2020 về việc thay đổi địa điểm đăng ký kinh doanh do thay đổi địa giới hành chính.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty là Công ty Cổ phần đại chúng.

Tên tiếng anh: PROCIMEX VIETNAM JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: PROCIMEX.

Mã chứng khoán: PRO (UpCom).

Trụ sở chính: 60 Đà Sơn 2, Phường Hoà Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn hàng thủy sản, súc sản, nông sản;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy ngư nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: kinh doanh vận tải hàng;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Sản xuất hàng nông sản. Kinh doanh phương tiện vận tải và hàng tiêu dùng. Dịch vụ gia công chế biến các sản phẩm thủy sản, súc sản, gia cầm, nông sản. Dịch vụ cấp đông và bảo quản lạnh các sản phẩm đông lạnh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 47 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 28 nhân viên).

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Danh sách các công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty TNHH MTV Chế biến thực phẩm Đà Nẵng	Cho thuê MB chế biến gia súc gia cầm	100%	100%	100%

7.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty CP Nông nghiệp công nghệ cao Kenai (*)	Trồng trọt, chăn nuôi	48%	48%	48%

Công ty Cổ phần Nông nghiệp công nghệ cao Kenai đã tạm dừng hoạt động từ ngày 09 tháng 10 năm 2022 đến ngày 08 tháng 10 năm 2023 theo giấy xác nhận 4871/22 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đăk Nông. Đơn vị đã đi vào hoạt động trở lại vào tháng 01 năm 2024.

7.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trung tâm chế biến gia súc gia cầm Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam	60 Đà Sơn 2, Phường Hoà Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Trung tâm chế biến gia súc gia cầm Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam đã tạm ngừng hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo giấy xác nhận 71259/23 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Đà Nẵng và tiếp tục ngừng hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo giấy xác nhận 68828/24 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Đà Nẵng .

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính của toàn Doanh nghiệp được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Doanh nghiệp có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- **Phải thu nội bộ** phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác (tiếp theo) :

- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán: mức doanh nghiệp ước tính cho phần giá trị bị tổn thất có bản chất là tổn thất khó có khả năng thu hồi, và trích lập dự phòng theo quy định hiện hành.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*06 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*10 năm*
Phần mềm	*05 năm*

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay) có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải trả người bán** phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- **Phải trả nội bộ** phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- **Phải trả khác** phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.4

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của cá nhân.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay.Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng dịch vụ cung cấp trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Công ty đã được thanh tra kiểm tra thuế đến năm 2021.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết");

(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

18. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**31/12/2024**	**01/01/2024**
Tiền	**439.924.496**	**119.994.971**
Tiền mặt	315.705.086	83.959.770
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	124.219.410	36.035.201
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	*124.219.410*	*36.035.201*
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	*122.657.041*	*33.626.832*
- Các ngân hàng khác	*1.562.369*	*2.408.369*
Cộng	**439.924.496**	**119.994.971**

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 32, 33)

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**31/12/2024**		**01/01/2024**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Khách hàng trong nước	89.535.228	(89.535.228)	89.535.228	(89.535.228)
- Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Kiên Giang	*50.000.000*	*(50.000.000)*	*50.000.000*	*(50.000.000)*
- Khách hàng khác	*39.535.228*	*(39.535.228)*	*39.535.228*	*(39.535.228)*
Cộng	**89.535.228**	**(89.535.228)**	**89.535.228**	**(89.535.228)**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**31/12/2024**		**01/01/2024**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Nhà cung cấp trong nước	326.700.000	(326.700.000)	326.700.000	(326.700.000)
- Công ty CP chứng khoán Tràng An - Hà Nội	*60.000.000*	*(60.000.000)*	*60.000.000*	*(60.000.000)*
- Công ty TNHH Giải Pháp Phần Mềm Gold Dragon	*260.100.000*	*(260.100.000)*	*260.100.000*	*(260.100.000)*
- Khách hàng khác	*6.600.000*	*(6.600.000)*	*6.600.000*	*(6.600.000)*
Cộng	**326.700.000**	**(326.700.000)**	**326.700.000**	**(326.700.000)**

5. Phải thu khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**4.130.875.650**	**(969.389.772)**	**4.308.631.012**	**(969.389.772)**
- Bảo hiểm xã hội phải thu	-	-	5.448.125	-
- Phải thu khác	620.321.295	(617.956.843)	622.628.532	(617.956.843)
- Tạm ứng	351.432.929	(351.432.929)	351.432.929	(351.432.929)
- Phải thu cổ tức Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Đà Nẵng	3.159.121.426	-	3.329.121.426	-
b. Dài hạn	**9.104.879.000**	**(9.104.879.000)**	**9.104.879.000**	**(9.104.879.000)**
Bà Bùi Thị Hòa và người thừa kế tài sản của ông Nguyễn Điểm (*)	9.104.879.000	(9.104.879.000)	9.104.879.000	(9.104.879.000)
Cộng	**13.235.754.650**	**(10.074.268.772)**	**13.413.510.012**	**(10.074.268.772)**

c. Phải thu khác là các bên liên quan

Phải thu cổ tức Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Đà Nẵng	3.159.121.426	-	3.329.121.426	-
Cộng	**3.159.121.426**	**-**	**3.329.121.426**	**-**

(*) Theo bản án phúc thẩm của Tòa án Nhân dân Tp. Đà Nẵng thì Bà Bùi Thị Hòa (nguyên kế toán trưởng của Công ty CP Procimex Việt Nam và những người thừa kế thuộc hàng thứ nhất tài sản của Ông Nguyễn Điểm (Nguyên Tổng Giám đốc Công ty CP Procimex Việt Nam đã qua đời) bao gồm bà Đoàn Thị Hoa, Ông Nguyễn Duy Tuấn, bà Nguyễn Thị Hoài Linh phải liên đới bồi thường cho Cty CP Procimex Việt Nam số tiền đã biển thủ là: 25.350.000.000 đồng. Tính đến ngày 31/12/2024, Công ty đã thu hồi được 16.245.121.000 đồng và Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho khoản phải thu còn lại này.

6. Nợ xấu - Dự phòng phải thu khó đòi (xem trang 34-35)

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	518.594.664	**518.594.664**
Đầu tư XDCB hoàn thành	*176.050.369*	-	**176.050.369**
Số dư cuối năm	176.050.369	518.594.664	**694.645.033**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	518.594.664	**518.594.664**
Khấu hao trong năm	*20.427.097*	-	**20.427.097**
Số dư cuối năm	20.427.097	518.594.664	**539.021.761**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số dư cuối năm	155.623.272	-	**155.623.272**

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 518.594.664 đồng.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm truy xuất nguồn gốc	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	71.000.000	**71.000.000**
Số dư cuối năm	71.000.000	**71.000.000**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	71.000.000	**71.000.000**
Số dư cuối năm	71.000.000	**71.000.000**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.
* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 71.000.000 đồng.
* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.
* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2024	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	31/12/2024
- Xây dựng cơ bản dở dang	736.000.000	176.050.369	176.050.369	736.000.000
Chi phí đầu tư dự án di dời khu giết mổ (*)	*736.000.000*	-	-	*736.000.000*
Chi phí xây dựng phòng đội sân sau	-	*43.197.549*	*43.197.549*	-
Chi phí xây dựng phòng đội bốc xếp	-	*132.852.820*	*132.852.820*	-
Cộng	**736.000.000**	**176.050.369**	**176.050.369**	**736.000.000**

(*) Hạng mục dự án di dời khu giết mổ đang được đầu tư xây dựng, đơn vị đã tiến hành xin cấp giấy phép xây dựng. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2024 đơn vị vẫn chưa nhận được sự phản hồi từ cơ quan Nhà nước.

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho những khoản sau:

	31/12/2024	01/01/2024
Lỗ tính thuế	(1.822.436.838)	(1.341.969.042)
Cộng	**(1.822.436.838)**	**(1.341.969.042)**

Thời hạn sử dụng của các khoản lỗ tính thuế được chuyển sang bù trừ vào thu nhập các năm sau như sau:

Năm 2022	(607.242.470)
Năm 2023	(734.726.572)
Năm 2024	(480.467.796)
Cộng	**(1.822.436.838)**

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ và chênh lệch tạm thời có thể được khấu trừ không bị giới hạn về thời gian. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích đó.

	31/12/2024		01/01/2024	
11. Phải trả người bán ngắn hạn	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Nhà cung cấp trong nước	11.780.000	11.780.000	11.780.000	11.780.000
- Nhà cung cấp khác	*11.780.000*	*11.780.000*	*11.780.000*	*11.780.000*
Cộng	**11.780.000**	**11.780.000**	**11.780.000**	**11.780.000**

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
a. Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	102.233.125	1.123.129.283	937.846.773	287.515.635
Thuế thu nhập cá nhân	19.800.912	36.501.952	56.302.864	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế nhà đất	-	17.693	-	17.693
Cộng	**122.034.037**	**1.162.648.928**	**997.149.637**	**287.533.328**
b. Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	18.792.073	18.792.073
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	50.316.313	-	-	50.316.313
Thuế nhà đất	419.258.566	1.441.206.888	1.021.948.322	-
Cộng	**469.574.879**	**1.441.206.888**	**1.040.740.395**	**69.108.386**

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Thuế GTGT với các khoản cung cấp dịch vụ trong năm	10%

Trong 06 tháng đầu năm, Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 94/2023/NĐ-CP giảm thuế GTGT 8% từ 01/01/2024 và Nghị quyết Kỳ họp thứ 6, Nghị quyết 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023.

Trong 06 tháng cuối năm, Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 72/2024/NĐ-CP giảm thuế GTGT 8% từ 01/07/2024 và Nghị quyết Kỳ họp thứ 7, Nghị quyết 142/2024/QH15 ngày 29/06/2024.

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp theo)

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất	Mức tiền thuê
Hoàng Văn Thái, Phường Hoà Khánh Nam, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng	**26.084 VNĐ/m2**

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

13. Phải trả người lao động	**31/12/2024**	**01/01/2024**
Tiền lương phải trả	1.187.524.419	338.434.093
Cộng	**1.187.524.419**	**338.434.093**

14. Chi phí phải trả ngắn hạn	**31/12/2024**	**01/01/2024**
Trích trước chi phí tiền lương tháng 13	-	396.706.000
Cộng	**-**	**396.706.000**

15. Phải trả khác	**31/12/2024**	**01/01/2024**
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	16.292.882	16.292.882
Các khoản phải trả, phải nộp khác	965.541.246	965.541.246
- Ông Phạm Tuấn Anh	*872.440.000*	*872.440.000*
- Phải trả khác	*93.101.246*	*93.101.246*
Cộng	**981.834.128**	**981.834.128**
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	21.000.000	21.000.000
Cộng	**21.000.000**	**21.000.000**
c. Phải trả khác bên liên quan		
- Ông Phạm Tuấn Anh	872.440.000	872.440.000
Cộng	**872.440.000**	**872.440.000**

16. Vay dài hạn	**31/12/2024**		**01/01/2024**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Vay dài hạn	**775.600.000**	**775.600.000**	**-**	**-**
Vay bên liên quan				
- Ông Phạm Tuấn Anh	*775.600.000*	*775.600.000*	-	-
Cộng	**775.600.000**	**775.600.000**	**-**	**-**

16.1. Thuyết minh về các khoản vay bên liên quan

Khoản vay tiền ông Phạm Tuấn Anh gồm các hợp đồng sau:

Hợp đồng vay số: 08-2024/HĐVT Ngày 26/08/2024 lãi suất 0%/năm thời hạn vay từ ngày 26/08/2024 đến ngày 26/08/2027.

Hợp đồng vay số: 09-2024/HĐVT Ngày 30/09/2024 lãi suất 0%/năm thời hạn vay từ ngày 30/09/2024 đến ngày 30/09/2027.

Hợp đồng vay số: 10-2024/HĐVT Ngày 07/10/2024 lãi suất 0%/năm thời hạn vay từ ngày 07/10/2024 đến ngày 07/10/2027.

Hợp đồng vay số: 11-2024/HĐVT Ngày 02/12/2024 lãi suất 0%/năm thời hạn vay từ ngày 02/12/2024 đến ngày 02/12/2027.

16.2. Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính trong năm như sau

	Ngắn hạn	
	Năm nay	**Năm trước**
Vay ngắn hạn		
Số đầu năm	-	
Số tiền vay phát sinh	*1.675.600.000*	-
Số tiền vay đã trả	*(900.000.000)*	-
Số cuối năm	***775.600.000***	**-**

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	**Năm 2024**	**Năm 2023**
Số đầu năm	16.993.221	16.993.221
Số cuối năm	**16.993.221**	**16.993.221**

18. Vốn chủ sở hữu

1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**30.000.000.000**	**6.826.797.055**	**7.067.293.869**	**43.894.090.924**
Lợi nhuận	-	-	(1.442.447.512)	**(1.442.447.512)**
Số dư cuối năm trước	**30.000.000.000**	**6.826.797.055**	**5.624.846.357**	**42.451.643.412**
Số dư đầu năm nay	**30.000.000.000**	**6.826.797.055**	**5.624.846.357**	**42.451.643.412**
Lợi nhuận	-	-	(489.038.292)	**(489.038.292)**
Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2023	-	5.000.000.000	(5.000.000.000)	-
Số dư cuối năm nay	**30.000.000.000**	**11.826.797.055**	**135.808.065**	**41.962.605.120**

2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Tỷ lệ vốn góp**	**31/12/2024**	**01/01/2024**
Công ty Cổ phần Tonkin Spices	47,00%	14.100.000.000	14.100.000.000
Bà Ngô Lương Quỳnh Mai	10,23%	3.070.000.000	3.070.000.000
Cổ đông khác	42,77%	12.830.000.000	12.830.000.000
Cộng	**100%**	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		*Vốn điều lệ đã góp*	*Vốn điều lệ còn phải góp*
	VND	**Tỷ lệ %**	**VND**	**VND**
Góp vốn bằng tiền	30.000.000.000	100%	30.000.000.000	-
Cộng	**30.000.000.000**	**100%**	**30.000.000.000**	**-**

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024,Công ty đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 30.000.000.000 đồng.

3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm 2024**	**Năm 2023**
Vốn góp của chủ sở hữu	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp đầu năm	*30.000.000.000*	*30.000.000.000*
Vốn góp cuối năm	*30.000.000.000*	*30.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

4. Cổ tức	**Năm 2024**	**Năm 2023**
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	*Chưa công bố*	*0%*
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-

5. Cổ phiếu	**31/12/2024**	**01/01/2024**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*3.000.000*	*3.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*3.000.000*	*3.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

6. Phân phối lợi nhuận

Trình bày thông tin về việc phân phối lợi nhuận trong năm:

Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 06 năm 2024 thống nhất không chi trả cổ tức năm 2023, dùng lợi nhuận để lại bổ sung vốn kinh doanh, cụ thể như sau:

	VND
· Chia cổ tức bằng tiền	-
· Trích quỹ đầu tư phát triển	5.000.000.000
Cộng	**5.000.000.000**

7. Các quỹ của doanh nghiệp	**31/12/2024**	**01/01/2024**
Quỹ đầu tư phát triển	11.826.797.055	6.826.797.055
Cộng	**11.826.797.055**	**6.826.797.055**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	**Năm 2024**	**Năm 2023**
a. Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.019.928.808	6.077.682.939
Cộng	**14.019.928.808**	**6.077.682.939**

b. Doanh thu đối với các bên liên quan	**Năm 2024**	**Năm 2023**
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Đà Nẵng	-	6.077.682.939
Cộng	-	**6.077.682.939**

2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	**Năm 2024**	**Năm 2023**
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	14.019.928.808	6.077.682.939
Cộng	**14.019.928.808**	**6.077.682.939**

3. Giá vốn hàng bán	**Năm 2024**	**Năm 2023**
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.523.450.744	7.089.011.693
Cộng	**13.523.450.744**	**7.089.011.693**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm 2024**	**Năm 2023**
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	219.278	215.279
Cộng	**219.278**	**215.279**

5. Chi phí tài chính	**Năm 2024**	**Năm 2023**
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(207.114.383)	-
Cộng	**(207.114.383)**	**-**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm 2024**	**Năm 2023**
Chi phí cho nhân viên	584.600.834	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	26.314.177	18.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.427.097	-
Thuế, phí và lệ phí	8.666.851	8.455.360
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(9.027.392)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	325.736.663	29.074.273
Các chi phí khác	218.533.899	37.847.324
Cộng	**1.184.279.521**	**84.349.565**

7. Thu nhập khác	**Năm 2024**	**Năm 2023**
Xử lý số dư	-	46.006,00
Cộng	**-**	**46.006**

8. Chi phí khác	**Năm 2024**	**Năm 2023**
Các khoản bị phạt	7.871.256	133.235.439
Các khoản khác	699.240	120,00
Cộng	**8.570.496**	**133.235.559**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Năm 2024**	**Năm 2023**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.314.177	18.000.000
Chi phí nhân công	7.253.849.567	4.978.876.306
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.427.097	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.729.223.184	52.710.636
Chi phí khác bằng tiền	1.677.916.240	2.123.774.316
Cộng	**14.707.730.265**	**7.173.361.258**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2024	**Năm 2023**
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**(489.038.292)**	**(1.228.652.593)**
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	**8.570.496**	**493.926.021**
2.1.Các khoản điều chỉnh tăng	8.570.496	493.926.021
+ Chi phí các khoản tiền phạt về các khoản thuế, hành chính	*8.570.496*	*493.926.021*
3. Thu nhập chịu thuế (3=1+2)	**(480.467.796)**	**(734.726.572)**
4. Thu nhập tính thuế	**(480.467.796)**	**(734.726.572)**
5. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (6=4*5)	**-**	**-**
7. Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	213.794.919
8. Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (8=6+7)	**-**	**213.794.919**

VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

1.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Năm nay		
VND	+100	(3.356.755)
VND	-100	3.356.755
Năm trước		
VND	+100	1.199.950
VND	-100	(1.199.950)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2024				
>181 ngày	-	-	-	89.535.228
Tổng cộng giá trị ghi sổ	**-**	**-**	**-**	**89.535.228**
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(89.535.228)
Giá trị thuần	**-**	**-**	**-**	**-**
Ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Dưới 90 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	89.535.228
Tổng cộng giá trị ghi sổ	**-**	**-**	**-**	**89.535.228**
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(89.535.228)
Giá trị thuần	**-**	**-**	**-**	**-**

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	775.600.000	-	-	**775.600.000**
Phải trả người bán	11.780.000	-	-	**11.780.000**
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	872.440.000	21.000.000	-	**893.440.000**
Cộng	**1.659.820.000**	**21.000.000**	**-**	**1.680.820.000**

3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Phải trả người bán	11.780.000	-	-	**11.780.000**
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	872.440.000	21.000.000	-	**893.440.000**
Cộng	**884.220.000**	**21.000.000**	**-**	**905.220.000**

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Xem bảng trình bày trang 36

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2024	**Năm 2023**
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	1.675.600.000	-

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2024	**Năm 2023**
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	900.000.000	-

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Trong năm Công ty cũng không phát sinh giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Ông Phạm Tuấn Anh	Tổng Giám đốc

3a.1. Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

3a.2. Giao dịch khác

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Tính chất giao dịch	Năm 2024	Năm 2023
	Phải trả khác	-	110.000.000
Ông Phạm Tuấn Anh	Vay	1.675.600.000	-
	Trả gốc vay	900.000.000	-
Cộng		**2.575.600.000**	**110.000.000**

3a.3. Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.15c và V.16.

3a.4. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt: Trong năm, đơn vị phát sinh khoản thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Chức vụ	Tính chất thu nhập	Năm 2024	Năm 2023
+ Ông Nguyễn Tiến Đức	Người phụ trách Quản Trị	Tiền lương và thưởng	136.149.891	-
Cộng			**136.149.891**	-

3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Đà Nẵng	Công ty con
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp công nghệ cao Kenai	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tonkin Spices	Công ty góp vốn

3b.1. Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b, VI.1b.

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Bên liên quan khác	Tính chất giao dịch	Năm 2024	Năm 2023
1.	Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Đà Nẵng	Cổ tức thu được từ Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Đà Nẵng	170.000.000	1.296.051.574
		Chi phí vận hành hoạt động	5.200.000.000	-
Cộng			**170.000.000**	**1.296.051.574**

3b.2. Công nợ các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan được trình bày tại mục phải thu, phải trả trong các thuyết minh V.5c.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ giết mổ gia súc gia cầm. Các chi nhánh của Công ty đều tọa lạc ở địa bàn thành phố Đà Nẵng và hạch toán phụ thuộc. Vì vậy, không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận nên công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

6. Những thông tin khác

Trong năm 2022, Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam đã gửi thông báo đến Sở Kế hoạch đầu tư về việc tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh của Trung tâm Chế biên Gia súc Gia cầm Đà Nẵng - đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam. Thời gian tạm ngừng từ 16/05/2022 đến 15/05/2023. Ngày 16/05/2022, Sở kế hoạch Đầu tư đã cấp giấy xác nhận Trung tâm Chế biến Gia súc Gia cầm Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam tạm ngưng hoạt động từ 16/05/2022 đến 15/05/2023. Ngày 29/12/2023, Sở kế hoạch Đầu tư đã tiếp tục cấp giấy xác nhận Trung tâm Chế biến Gia súc Gia cầm Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam tạm ngưng hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 theo Giấy xác nhận số 71259/23. Hiện tại, Trung tâm Chế biến Gia súc Gia cầm Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam tiếp tục tạm ngừng hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025 theo Giấy xác nhận số 68828/24 của Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng.

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Thị Thanh Thúy	Phạm Tuấn Anh

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	800.000.000	800.000.000	-	
Cộng	**800.000.000**	**800.000.000**	**-**	**-**

Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Đà Nẵng là 800.000.000 VND với kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,8%.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	**20.000.000.000**	**-**	**26.454.048.342**	**20.000.000.000**	**-**	**29.539.311.754**
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Đà Nẵng	20.000.000.000	-	26.454.048.342	20.000.000.000	-	29.539.311.754
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**26.400.000.000**	**(6.535.362.456)**	**19.864.637.544**	**26.400.000.000**	**(6.742.476.839)**	**19.657.523.161**
Công ty Cổ phần Nông nghiệp công nghệ cao Kenai	26.400.000.000	(6.535.362.456)	19.864.637.544	26.400.000.000	(6.742.476.839)	19.657.523.161
Cộng	**46.400.000.000**	**(6.535.362.456)**	**46.318.685.886**	**46.400.000.000**	**(6.742.476.839)**	**49.196.834.915**

- Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các giao dịch trọng yếu giữa các bên liên quan trong năm

i. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401851199 ngày 31 tháng 08 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Đà Nẵng cấp, Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam đăng ký đầu tư vào Công ty TNHH MTV Chế biến thực phẩm Đà Nẵng là 20.000.000.000 đồng, tương đương 100% vốn điều lệ. Tình hình kinh doanh năm 2024: kinh doanh lỗ.

ii. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400378527 ngày 02 tháng 11 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp, Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Nông nghiệp công nghệ cao Kenai là 26.400.000.000 đồng, tương đương 48% vốn điều lệ.

V.2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2024 chưa thể xác định để trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính theo qui định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC vì công ty con và Công ty liên kết chưa thực hiện niêm yết trên thị trường chứng khoán để có giá tham chiếu tin cậy. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đã ghi nhận giá trị hợp lý của công ty con theo giá trị sổ sách đã được kiểm toán; giá trị hợp lý của công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc của khoản đầu tư sau khi điều chỉnh dự phòng tổn thất và đã trình bày thuyết minh về tình hình hoạt động của các công ty trên.

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
Số đầu năm	**6.742.476.839**	**6.742.476.839**
Hoàn nhập dự phòng	(207.114.383)	-
Số cuối năm	**6.535.362.456**	**6.742.476.839**

Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

- Doanh nghiệp không phát sinh doanh thu cung cấp dịch vụ cho Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Đà Nẵng là công ty con (năm trước là 6.077.682.939 VND).
- Doanh nghiệp phát sinh chi phí vận hành hoạt động cho Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Đà Nẵng là 5.200.000.000 đồng (năm trước là 0 VNĐ).

Trình bày thông tin về các điểm đặc biệt cần lưu ý khác

Công ty Cổ phần Nông nghiệp công nghệ cao Kenai đã tạm dừng hoạt động từ ngày 09 tháng 10 năm 2022 đến ngày 08 tháng 10 năm 2023 theo giấy xác nhận 4871/22 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đăk Nông. Công ty đã hoạt động trở lại vào tháng 01 năm 2024.

V.6. Nợ xấu

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
a. Ngắn hạn	**1.385.625.000**	-	-	**1.385.625.000**	-	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**89.535.228**	-	-	**89.535.228**	-	-
- Công ty CPhần CBTP Kiên Giang	*50.000.000*	-	*Trên 3 năm*	*50.000.000*	-	*Trên 3 năm*
- Hoàng Minh Lắm (xntk) ĐNẵng	*11.862.000*	-	*Trên 3 năm*	*11.862.000*	-	*Trên 3 năm*
- Công ty TNHH Hiền Thư - Hải Phòng	*10.639.922*	-	*Trên 3 năm*	*10.639.922*	-	*Trên 3 năm*
- Các khách hàng khác	*17.033.306*	-	*Trên 3 năm*	*17.033.306*	-	*Trên 3 năm*
Trả trước cho người bán	**326.700.000**	-	-	**326.700.000**	-	-
- Công ty CP Chứng khoán Tràng An - Hà Nội	*60.000.000*	-	*Trên 3 năm*	*60.000.000*	-	*Trên 3 năm*
- Công ty TNHH Giải Pháp Phần Mềm Gold Dragon	*260.100.000*	-	*Trên 3 năm*	*260.100.000*	-	*Trên 3 năm*
- Các nhà cung cấp khác	*6.600.000*	-	*Trên 3 năm*	*6.600.000*	-	*Trên 3 năm*
Phải thu ngắn hạn khác	**617.956.843**	-	-	**617.956.843**	-	-
- Công Trình XDCB tại Đà Sơn	*365.777.694*		*Trên 3 năm*	*365.777.694*	-	*Trên 3 năm*
- Công ty TNHH Xây Dựng Số 09 ĐN	*100.000.000*	-	*Trên 3 năm*	*100.000.000*	-	*Trên 3 năm*
Quang	*140.021.805*	-	*Trên 3 năm*	*140.021.805*	-	*Trên 3 năm*
- Các đối tượng khác	*12.157.344*	-	*Trên 3 năm*	*12.157.344*	-	*Trên 3 năm*

V.6. Nợ xấu

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Thời gian quá hạn**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Thời gian quá hạn**
Tạm ứng	***351.432.929***	**-**	**-**	***351.432.929***	**-**	**-**
- Dương Tấn Tuấn	*83.888.040*	-	*Trên 3 năm*	*83.888.040*	-	*Trên 3 năm*
- Nguyễn Văn Thịnh	*54.849.318*	-	*Trên 3 năm*	*54.849.318*	-	*Trên 3 năm*
- Nguyễn Ưu	*34.246.098*	-	*Trên 3 năm*	*34.246.098*	-	*Trên 3 năm*
- Nguyễn Thị Thanh Hương	*76.417.389*	-	*Trên 3 năm*	*76.417.389*	-	*Trên 3 năm*
- Các đối tượng khác	*102.032.084*		*Trên 3 năm*	*102.032.084*		*Trên 3 năm*
b. Dài hạn	**9.104.879.000**	**-**	**-**	**9.104.879.000**	**-**	**-**
- Bà Bùi Thị Hòa và người thừa kế tài sản của ông Nguyễn Điềm	9.104.879.000	-	*Trên 3 năm*	9.104.879.000	-	*Trên 3 năm*
Tổng cộng	**10.490.504.000**	**-**		**10.490.504.000**	**-**	

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	**Nợ phải thu dài hạn**	**Tổng cộng**
Số đầu năm	1.385.625.000	9.104.879.000	**10.490.504.000**
Số cuối năm	**1.385.625.000**	**9.104.879.000**	**10.490.504.000**

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2024		31/12/2023		31/12/2024	31/12/2023
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	89.535.228	(89.535.228)	89.535.228	(89.535.228)	-	-
- Phải thu khác	9.104.879.000	(9.104.879.000)	9.104.879.000	(9.104.879.000)	-	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	439.924.496	-	119.994.971	-	439.924.496	119.994.971
TỔNG CỘNG	**9.634.338.724**	**(9.194.414.228)**	**9.314.409.199**	**(9.194.414.228)**	**439.924.496**	**119.994.971**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	775.600.000	-	-	-	775.600.000	-
- Phải trả người bán	11.780.000	-	11.780.000	-	11.780.000	11.780.000
- Phải trả khác	893.440.000	-	893.440.000	-	893.440.000	893.440.000
TỔNG CỘNG	**1.680.820.000**	**-**	**905.220.000**	**-**	**1.680.820.000**	**905.220.000**